Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-09 16:49:08 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/VBHN-TT-BCT

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2026

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may

Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 07/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may, có hiệu lực từ kể ngày 26 tháng 4 năm 2018;

2. Thông tư số 20/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Phụ lục I "Danh mục sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn" ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN:01/2017/BCT tại Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực từ kể ngày 01 tháng 01 năm 2019;

3. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020;

4. Thông tư số 37/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành "Sửa đổi 01:2026 QCVN 01: 2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo trong sản phẩm dệt may"; "Sửa đổi 01:2026 QCVN 02A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hàm lượng thủy ngân trong đèn huỳnh quang"; "Sửa đổi 01:2026 QCVN 08: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn", có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.[1]

---

[1] Thông tư số 07/2018/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may."

Thông tư số 20/2018/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi Phụ lục I "Danh mục sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn" ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN:01/2017/BCT tại Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương."

Thông tư số 42/2019/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành."

Thông tư số 37/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may (QCVN: 01/2017/BCT)

Điều 2.[23] Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành "Sửa đổi 01:2026 QCVN 01: 2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo trong sản phẩm dệt may"; "Sửa đổi 01:2026 QCVN 02A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hàm lượng thủy ngân trong đèn huỳnh quang"; "Sửa đổi 01:2026 QCVN 08: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn"."

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 07/2018/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2018.

[3] Điều 2 của Thông tư số 07/2018/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 2.** Hiệu lực thi hành*

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./."

Điều 2 của Thông tư số 20/2018/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./."

Điều 37 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 37. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

ơ) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP .

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./."

Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 3. Sửa đổi 01:2026 QCVN 08: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn***

Ban hành Sửa đổi 01:2026 QCVN 08: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn ban hành kèm theo Thông tư số 51/2020/TT-BCT, ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này và Sửa đổi 01:2026 QCVN 01: 2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo trong sản phẩm dệt may, Sửa đổi 01:2026 QCVN 02A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hàm lượng thủy ngân trong đèn huỳnh quang, Sửa đổi 01:2026 QCVN 08: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Hóa chất có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Hóa chất, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (qua Cục Hóa chất) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./."

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01: 2017/BCT[4]

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products.

HÀ NỘI - 2017

[4] QCVN 01:2017/BCT được sửa đổi theo quy định tại Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Lời nói đầu[5]

QCVN 01: 2017/BCT do *Tổ soạn thảo "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may"* biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Công Thương ban hành theo Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017.

[5] Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT có lời nói đầu như sau:

*"**Lời nói đầu***

Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT sửa đổi, bãi bỏ một số quy định của QCVN 01:2017/BCT.

Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT do Tổ soạn thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Sửa đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo trong sản phẩm dệt may, thủy ngân trong đèn huỳnh quang, chì trong sơn biên soạn, Cục Hóa chất trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến, Bộ trưởng Bộ Công Thương thẩm định và ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT- BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026."

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products.

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1.[6] Quy chuẩn này quy định mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm, hàng hóa dệt may trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Danh mục sản phẩm, hàng hóa dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn này được quy định tại Thông tư số 33/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

1.1.2. Sản phẩm không chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn này bao gồm:

a)[7] ***(được bãi bỏ)***

b)[8] ***(được bãi bỏ)***

c)[9] ***(được bãi bỏ)***

d)[10] ***(được bãi bỏ)***

đ)[11] ***(được bãi bỏ)***

e)[12] ***(được bãi bỏ)***

g) Vải và các sản phẩm dệt may chưa được tẩy trắng hoặc chưa nhuộm màu.

1.2. Đối tượng áp dụng

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[7] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[8] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[9] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[10] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[11] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[12] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm dệt may trước khi đưa ra thị trường Việt Nam, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1.[13] ***(được bãi bỏ)***

1.3.2. *Vật liệu dệt:* là các loại xơ, sợi tự nhiên hoặc nhân tạo.

1.3.3. *Sản phẩm dệt may:* là sản phẩm có nguồn gốc từ vật liệu dệt đã qua các công đoạn gia công (sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải không dệt, vải tráng phủ, vải giả da tổng hợp, các sản phẩm sản xuất từ sản phẩm nêu trên tùy thuộc vào mục đích sử dụng) hoặc là sản phẩm dệt may có cùng nguyên liệu, kiểu dệt, quy trình xử lý hoàn tất và được sản xuất tại cùng một cơ sở.

1.3.4.[14] ***(được bãi bỏ)***

1.3.5. *Phân nhóm sản phẩm dệt may:* Sản phẩm dệt may chia thành 03 nhóm:

a) *Nhóm số 01:* Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi; hoặc có chiều dài ≤100 cm đối với bộ liền.

b) *Nhóm số 02:* Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.

c) *Nhóm số 03:* Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm không tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Mức giới hạn hàm lượng

2.1.1. Mức giới hạn về hàm lượng formaldehyt

Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may không được vượt quá các giá trị quy định nêu tại bảng sau:

TT	Nhóm sản phẩm dệt may	Mức giới hạn tối đa (mg/kg)
1	Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi	30
2	Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da	75

[13] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[14] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3	Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da	300

2.1.2. Mức giới hạn về hàm lượng các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo

Hàm lượng mỗi amin thơm không được vượt quá 30 mg/kg. Danh mục các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy chuẩn này.

2.2. Phương pháp thử

2.2.1.[15] Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7421-1:2013 (ISO 14184-1:2011) *Vật liệu dệt - Xác định formaldehyt - Phần 1: Formaldehyt tự do và thủy phân (phương pháp chiết trong nước).*

2.2.2. Hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

a) **ISO 24362-1:2014**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres và **ISO 24362-3:2014**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene) hoặc;

b)[16] Hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

- TCVN 12512-1:2018 (ISO 14362-1:2017): Vật liệu dệt - Phương pháp xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo - Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không chiết xơ.

- TCVN 12512-3:2018 (ISO 14362-3:2017): Vật liệu dệt - Phương pháp xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo - Phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen.

2.3. Phương pháp lấy mẫu - Phục vụ đánh giá sự phù hợp

---

[15] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[16] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2.3.1. Phân loại mẫu: Mẫu gồm 02 loại

a) *Mẫu ngẫu nhiên:* là mẫu được lấy ngẫu nhiên từ một mặt hàng trong lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy.

b) *Mẫu đại diện:* là tập hợp các mẫu ngẫu nhiên của lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy đảm bảo tính đại diện cho lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy.

2.3.2. Quy cách mẫu: Mẫu được lấy phục vụ thử nghiệm để xác định hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may là mẫu không bị dính bẩn (đất, dầu, mỡ...) và được thực hiện như sau:

a) *Đối với vải:* Chiều dài mẫu 0,5 (không phẩy năm) m; chiều rộng là cả khổ vải và cách đầu tấm vải ít nhất bằng chu vi của cuộn vải.

b) *Đối với sản phẩm là thảm, rèm, đệm giường, đệm sofa, ghế và sản phẩm đặc thù có bề mặt làm bằng vật liệu dệt, da tổng hợp:* Lấy mẫu sản phẩm từ lô hàng, hoặc;

Mẫu vật liệu dệt để sản xuất các sản phẩm trên được cung cấp kèm theo sản phẩm.

c) Sản phẩm dệt may được cấp Giấy chứng nhận sinh thái không phải thực hiện việc lấy mẫu thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm:

Giấy chứng nhận sinh thái phải gồm đầy đủ các thông tin: Tên, địa chỉ của nhà sản xuất; tên sản phẩm; thành phần nguyên liệu phù hợp với sản phẩm; tên và chữ ký của đại diện tổ chức cấp Giấy chứng nhận. Giấy chứng nhận được sử dụng để công bố hợp quy. Danh mục nhãn sinh thái được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

2.3.3. Bảo quản mẫu

Mẫu được bao gói trong túi hoặc màng polyetylen và bảo quản trong điều kiện thích hợp để không ảnh hưởng tới bản chất ban đầu của mẫu và được niêm phong theo quy định của pháp luật.

2.3.4. Thời điểm lấy mẫu

Mẫu được lấy vào thời điểm phù hợp và đảm bảo nguyên tắc hàng hóa trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường Việt Nam phải được công bố hợp quy.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1.[17] Đối với sản phẩm, hàng hóa

Các sản phẩm, hàng hóa dệt may thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN này phải được công bố hợp quy phù hợp với quy định tại QCVN 01:2017 và Sửa đổi

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

01:2026 QCVN 01:2017/BCT, gắn dấu hợp quy (CR) và ghi nhãn theo quy định trước khi lưu thông trên thị trường.

Việc công bố hợp quy được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.1.1. Các hình thức công bố hợp quy

Sản phẩm dệt may phải được thử nghiệm, chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.1.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký bản công bố hợp quy thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật hoặc không thể thực hiện do sự cố kỹ thuật, việc đăng ký bản công bố hợp quy được thực hiện theo hình thức nộp trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.2.[18] Đối với Tổ chức đánh giá sự phù hợp

Tổ chức đánh giá sự phù hợp theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm hàng hóa.

4.[19] TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Cục Hóa chất có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.2. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm đối với hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may trên thị trường theo QCVN này và quy định của pháp luật hiện hành.

4.3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu, tiêu chuẩn được

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

PHỤ LỤC I[20] *(được bãi bỏ)*

[20] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
1.	Biphenyl-4-ylamin/ 4-aminobiphenyl xenylamin	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl xenylamine	92-67-1
2.	Benzidin	Benzidine	92-87-5
3.	4-clo-o-toluidin	4-chlor-o-toluidine	95-69-2
4.	2-naphtylamin	2-naphthylamine	91-59-8
5.	o-aminoazotoluen/ 4-amino-2’,3-dimetylazobenzen/ 4-o-tolylazo-o-toluidin	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2’,3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3
6.	5-Nitro-o-toluidin	5-nitro-o-toluidine	99-55-8
7.	4-cloanilin	4-chloraniline	106-47-8
8.	4-metoxy-m-phenylendiamin	4-methoxy-m-phenylenediaimine	615-05-4
9.	4,4’-diaminobiphenylmetan/ 4,4’-metylendianilin	4,4’-diaminodiphenylmethane/ 4,4’-methylenedianiline	101-77-9
10.	3,3-diclobenzidin/ 3,3’-diclobiphenyl-4,4’-ylendiamin	3,3’-dichlorobenzidine/ 3,3’-dichlorobiphenyl-4,4’-ylenediamine	91-94-1
11.	3,3’-dimetoxybenzidin/ o-dianisidin	3,3’-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	119-90-4
12.	3,3’-dimetylbenzidin/4 ,4’-bi-o-toluidin	3,3’-dimethylbenzidine/ 4,4’-bi-o-toluidine	119-93-7
13.	4,4'-metylendi-o-toluidin	4,4’ -methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	6-metoxy-m-toluidin/ p-cresidin	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	120-71-8
15.	4,4’-metylen-bis-(2-clo-anilin)	4,4’-methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4

16.	4,4’-oxydianilin	4,4’-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4’-thiodianilin	4,4’-thiodianiline	139-65-1
18.	o-toluidin/ 2-aminotoluen	o-toluidine/ 2-aminotoluene	95-53-4
19.	4-metyl-m-phenylendiamin	4-methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-trimetylanilin	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
21.	o-anisidin/ 2-metoxyanilin	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	90-04-0
22.	4-aminoazobenzen	4-aminoazobenzene	60-09-3

PHỤ LỤC III[21]

DANH MỤC CÁC NHÃN SINH THÁI

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017)

1. Eco-Label của Hàn Quốc;

2. Green Label của Thái Lan;

3. OEKO-Tex 100;

4. EU - label của Châu Âu;

5. China ecolabel/CEC;

6. Nordic Swan Ecolabel;

7. Nhãn sản phẩm hữu cơ toàn cầu;

8. Good Environmental Choice Australia;

9. Blue angel của Cộng hoà Liên bang Đức.

10. Eco mark (Nhật Bản)

[21] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

PHỤ LỤC IV[22] *(được bãi bỏ)*

BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Thanh Hoài

[22] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 của Sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2017/BCT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.